

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO DẠY HỌC TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG - MỘT HƯỚNG DẠY HỌC CẦN ĐƯỢC KHẲNG ĐỊNH LẠI

ThS. LÊ THỊ NGỌC ANH*

Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào dạy học môn *Ngữ văn* (NV) đã gây ra nhiều dư luận trái chiều. Đặc biệt, đã có không ít những ý kiến cho rằng, việc ứng dụng này trong hoạt động đọc văn (phần văn bản) là không phù hợp bởi đặc trưng cảm xúc thẩm mỹ và tính hình tượng rõ nét của tác phẩm. Tuy nhiên, theo chúng tôi, không phải vì thế mà chúng ta “cự tuyệt” với những tác động tích cực của CNTT đối với TPVH mà quan trọng là cần ứng dụng ra sao, ở mức độ nào để phát huy hiệu quả tối ưu. Do đó, phân tích những ưu điểm, hạn chế của CNTT trong vào dạy học NV nói chung và dạy học tác phẩm văn học (TPVH) nói riêng là một cơ sở khoa học, qua đó đề xuất những định hướng và biện pháp ứng dụng phù hợp.

Thế mạnh đặc trưng của CNTT thể hiện ở khả năng:

- 1) Lưu giữ - cập nhật, thay đổi thông tin nhanh chóng. Qua đó, giáo viên (GV) và học sinh (HS) có thể tạo một “thư viện điện tử” khổng lồ trong một chiếc máy tính nhỏ. Để tìm kiếm một tài liệu liên quan đến bài học, chỉ cần thực hiện những thao tác đơn giản trên bàn phím;
- 2) Chia tách - liên kết - đồng hiện - tương tác giữa các đơn vị tri thức: tính linh hoạt, trực quan, sinh động là một thế mạnh đặc biệt của CNTT đối với dạy học bởi tri thức không tồn tại dưới dạng “tĩnh” mà luôn thể hiện ở dạng động, trong các mối quan hệ biện chứng;
- 3) Chuyển tải tri thức dưới các “dạng thức” khác nhau (âm thanh, kí tự, mô hình...): nếu như trong phương pháp dạy học (PPDH) truyền thống, tri thức tồn tại chủ yếu dưới dạng kí tự và được chuyển tải qua ngôn ngữ của GV thì khi có ứng dụng CNTT, hoạt động dạy học trở nên hết sức sinh động, hấp dẫn với nhiều kênh thông tin khác nhau.

1. Ứng dụng CNTT vào dạy học nói chung và dạy học NV nói riêng

1) Ưu điểm: tiết kiệm được thời gian ghi bảng; kiến thức được trình bày một cách logic, hệ thống và khoa học; cung cấp cho HS nhiều kiến thức sinh động, phong phú và sâu sắc; hình thành bầu không

khí phù hợp với nội dung kiến thức bài học, tạo nên một không gian thẩm mỹ, phù hợp với cảm hứng chủ đạo của văn bản tác phẩm văn chương, gây hấp dẫn, thu hút sự chú ý của HS; khơi dậy tiềm năng và khả năng làm việc độc lập, phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học; đa dạng hoá các hình thức bài tập, nâng cao hiệu quả luyện tập, củng cố và kiểm tra, đánh giá HS của GV; góp phần thể hiện đặc trưng phân môn, đặc trưng thể loại văn học của các văn bản tác phẩm; tạo điều kiện tích hợp các phân môn, liên môn; đa dạng hoá và phối hợp được nhiều PPDH.

2) Hạn chế: khó cập nhật những phát hiện mới mẻ trong giờ học, các *slide* trình chiếu dễ trở thành những “văn bản trình bày” của GV (thậm chí biến thành “phao” của người dạy); khó duy trì và phát triển cảm xúc thẩm mỹ của HS (nếu bị cuốn hút vào những hình ảnh, hiệu ứng, HS sẽ dễ bị gián đoạn dòng tư duy và mạch cảm xúc, giảm khả năng liên tưởng, tưởng tượng); hạn chế kĩ năng ghi chép của HS, nội dung cơ bản của bài học bị “trôi” theo những “click”; dễ sa vào tình trạng “độc diễn” của GV và sự thụ động ghi chép ở HS.

Từ những phân tích trên, thiết nghĩ việc ứng dụng CNTT vào dạy học NV nói chung và dạy học TPVH nói riêng cần quan tâm một số định hướng sau:

- *Phục vụ cho việc tổ chức hoạt động dạy và học TPVH trên lớp* chứ không phải sử dụng CNTT như một phương tiện trình chiếu của GV như thực tế ứng dụng và như cách hiểu thông thường).

- *Nhận thức đúng đắn vai trò của các thành tố tham gia vào quá trình dạy học:* HS là những chủ thể học tập tích cực, chủ động, sáng tạo; GV giữ vai trò tổ chức, hướng dẫn, cố vấn, trọng tài...; CNTT là phương tiện đắc lực phục vụ cho cả hoạt động dạy và học của GV và HS.

- *Phù hợp với đặc trưng môn học, phân môn, thể loại, bài học và từng đơn vị kiến thức cụ thể.* Đây là vấn

* Khoa Ngữ văn - Trường Đại học sư phạm - Đại học Huế

đề mẫu chốt quyết định phương hướng, hiệu quả của việc ứng dụng CNTT và cũng là "gót chân Asin" mà dư luận dựa vào đó để phủ nhận những tác động tích cực của CNTT đối với dạy học NV nói chung và dạy học TPVH nói riêng.

2. Đề xuất một số biện pháp ứng dụng CNTT vào dạy học TPVH

1) Đa dạng hoá hoạt động đọc mẫu. Với tác phẩm trữ tình, GV cho HS nghe các *file audio* hay video các nghệ sĩ đọc, ngâm, hát (nếu được phổ nhạc), do chính GV đọc được thu lại hoặc do chính tác giả thể hiện; còn với các tác phẩm tự sự và kịch, sẽ cho HS xem các trích đoạn phim/kịch để khắc sâu ấn tượng về nhân vật hoặc những tình huống độc đáo.

Ví dụ: khi dạy văn học dân gian (với đặc trưng là tính nguyên hợp, tính truyền miệng, là loại hình nghệ thuật diễn xướng,...), GV phải chú ý tái hiện lại môi trường và các hình thức diễn xướng, đưa người học trở về với hoàn cảnh ra đời và hình thức lưu truyền của tác phẩm. Với ưu thế của CNTT, có thể dễ dàng "chèn" những bức tranh dân gian, đoạn phim tái hiện lại những buổi hát đối đáp dân ca, tuồng, chèo, cảnh già làng kể lại sử thi bên bếp lửa giữa núi rừng Tây Nguyên... giúp HS được trở về với cội nguồn dân tộc cũng như cảm nhận được sâu sắc vẻ đẹp rất riêng của văn học dân gian.

2) Trình chiếu các tư liệu không có trong sách giáo khoa, phục vụ cho hoạt động giảng - bình, phát vấn, thảo luận... như ảnh chân dung, quẻ quán, cuộc đời nhà văn; các nhận định về tác giả - tác phẩm, những kiến thức "văn học công cụ" (văn học sử, lí luận văn học, tri thức văn hoá...) để giúp HS có thêm những kiến thức liên quan đến bài học, qua đó có thể cắt nghĩa, lí giải văn bản tác phẩm một cách sâu sắc, thấu đáo.

Ví dụ: Dạy học những TPVH thời kì trung đại ở phổ thông là tương đối khó bởi khoảng cách thẩm mĩ giữa nhà văn và người đọc. Tuy nhiên, nhờ CNTT, GV có thể nhanh chóng cung cấp những kiến thức về thi pháp văn học trung đại một cách ngắn gọn, cơ bản; tái hiện không khí "trung cổ", thu hẹp những khoảng cách,... để giúp HS có thể cảm nhận một cách dễ dàng, sâu sắc hơn vẻ đẹp của các tác phẩm giai đoạn này.

3) Xây dựng các mô hình, sơ đồ tư duy khái quát kiến thức, xác lập các mối quan hệ trong và ngoài tác phẩm. Ví dụ: khi dạy tác phẩm tự sự, GV có thể hướng dẫn HS lập sơ đồ tư duy tóm tắt tác phẩm, khái quát giá trị tác phẩm; xác lập mối quan hệ giữa các nhân vật, điểm nhìn, cách tiếp nhận, các văn bản tác phẩm khác nhau có cùng đề tài, chủ đề của một hoặc nhiều tác giả...

4) Đa dạng hoá các hình thức luyện tập - củng cố, kiểm tra - đánh giá. Đặc biệt, GV có thể xây dựng các bài tập trắc nghiệm, tổ chức các trò chơi ô chữ... vào cuối giờ học để thu thông tin phản hồi nhanh về hiệu quả tiếp nhận văn bản của HS.

3. Một số yêu cầu khi ứng dụng CNTT vào dạy học TPVH

1) Đối với GV: - Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng để xử lí và chọn lọc tri thức một cách chính xác, cô đọng, khéo léo; vận dụng phối hợp linh hoạt nhiều PPDH; bố trí các slide, chọn hiệu ứng, chèn hình ảnh, âm thanh... đảm bảo mục tiêu, tính hệ thống cũng như dụng ý nghệ thuật của từng bài; sử dụng hình ảnh, âm thanh một cách thích hợp, phù hợp với đặc trưng phân môn; có kiến thức và kĩ năng cơ bản về CNTT để sử dụng một cách chủ động; kết hợp trình chiếu máy tính với ghi bảng để tóm tắt nội dung cơ bản của bài học và cập nhật những phát hiện mới của HS; dùng "*Phiếu học tập*" tóm tắt đề cương bài học để HS dễ theo dõi; nội dung trình chiếu cần tinh chọn, ngắn gọn, trọng tâm; các thông tin sử dụng (dù ở dạng kênh âm thanh, hình ảnh hay kí tự) cần đảm bảo tính sư phạm, tính khoa học và tính thẩm mĩ, tránh hiện tượng dư thừa hoặc phản cảm; **2) Đối với HS:** Tích cực, chủ động trong quá trình học tập; tập trung chú ý, nhanh nhạy tiếp thu tri thức mà GV gợi ý; biết phân tích, đánh giá để rút ra những kết luận qua đó hình thành những kiến thức, kĩ năng cần thiết; chuẩn bị bài ở nhà cụ thể, chi tiết, mở rộng nguồn tài liệu tham khảo qua các thông tin, tư liệu trên Internet, sách báo, tạp chí...

Ngoài ra, GV và HS cũng cần lưu ý: - Về kĩ thuật: chú ý sự logic trong và giữa các slide để đảm bảo tính cụ thể và khái quát của kiến thức; sử dụng cỡ chữ, màu chữ hợp lí (không quá đậm hoặc quá nhạt; không quá nhiều màu hoặc màu quá tương phản...) để tiện cho quá trình theo dõi, ghi chép của HS.

Có thể khẳng định tính hiệu quả của việc ứng dụng CNTT vào dạy học NV ý tưởng và tài năng của người sử dụng. Tuy nhiên, cần nhận thức việc sử dụng CNTT chỉ là một sự hỗ trợ khi cần thiết chứ không phải là phương pháp "chủ đạo" trong tiết học nên cần hết sức tránh tình trạng "ôm máy" làm mất bản sắc của giờ học Văn cũng như lấn át vai trò của người dạy, người học. □

Tài liệu tham khảo

1. Phan Trọng Luận. Văn học giáo dục thế kỉ XXI. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2002.

(Xem tiếp trang 18)

ổn định). Bằng chứng là, chỉ có 20,5% nghiệm thể bảo toàn ở mức 1. Điều này phù hợp với lý luận của J.Piaget, bởi trong những công trình nghiên cứu của mình, J.Piaget đã xác nhận trẻ lên 7-8 tuổi mới có khả năng này. Tuy nhiên, trong những nghiên cứu này, tác giả chỉ xác nhận là có hay không có thao tác bảo toàn số lượng ở trẻ chứ chưa định mức độ bảo toàn số lượng. Bài viết đã định ra bốn mức độ về khả năng bảo toàn của trẻ, từ đó nhà giáo dục có thể đưa ra phương pháp dạy học phù hợp hơn với từng đối tượng trẻ.

Kết quả còn cho thấy, vai trò của hành động đối với KNBTSL ở trẻ là rất cao. Bằng chứng là mức độ bảo toàn số lượng của trẻ tăng lên đáng kể sau khi được trực tiếp hành động. Như vậy, có thể thấy, nếu cho trẻ hành động thì mức độ bảo toàn số lượng của trẻ có xu hướng tăng lên rõ rệt, nói cách khác hành động giúp trẻ làm tăng mức độ bảo toàn số lượng.

Phạm vi nghiên cứu điều tra còn cho thấy, có sự phát triển không đều về KNBTSL giữa các nghiệm thể. Điều này liên quan trực tiếp đến địa bàn cư trú, môi trường học tập của các em. Yếu tố dân tộc và giới tính ít can thiệp vào KNBTSL của trẻ. Ngoài ra, chúng tôi còn nhận thấy một yếu tố nữa ảnh hưởng đến sự xuất hiện KNBTSL của trẻ, đó là yếu tố tâm lý. Các yếu tố như ngôn ngữ, khả năng đảo ngược, khả năng suy luận, biểu tượng về số và sự phối hợp vận động của tay đều ảnh hưởng đến KNBTSL ở trẻ, trong đó biểu tượng về số có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Vì vậy, để hình thành KNBTSL ở trẻ 5-6 tuổi cần chú ý cải tạo môi trường trẻ sống và hoạt động, đồng thời phát triển những yếu tố tâm lý có ảnh hưởng đến KNBTSL ở trẻ.

Việc tiến hành trắc nghiệm quan sát và trắc nghiệm hành động như trên đã khẳng định vai trò to lớn của hành động đối với việc hình thành và phát triển KNBTSL ở TMG 5-6 tuổi. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu này, nhà giáo dục cần tạo điều kiện cho trẻ tích cực hành động nhằm phát triển tâm lý nói chung và KNBTSL nói riêng, giúp chuẩn bị tốt về mặt trí tuệ cho trẻ trước khi vào lớp 1. □

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Minh Hạc. **Tâm lý học Vygotski**, tập 1. NXB Giáo dục, H. 1998.
2. Dương Diệu Hoa (chủ biên). **Tâm lý học phát triển**. NXB Đại học sư phạm, H. 2008.
3. Phan Trọng Ngọ (chủ biên). **Tâm lý học trí tuệ**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2000.

4. Phan Trọng Ngọ - Dương Diệu Hoa - Nguyễn Thị Mùi. **Tâm lý học hoạt động và khả năng ứng dụng vào lĩnh vực dạy học**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2000.

5. J.Piaget - B.Inhelder - Vinh Bang. **Tâm lý học trẻ em và ứng dụng tâm lý học Piaget vào trường học**. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2000.

SUMMARY

Cognition and intelligence education for five-to-six-year-old children prepared to enter grade 1 is crucial and indispensable as this period lays the foundations for children's later intelligence acts. Of the factors helping to form children's intelligence acts, stability is a key factor giving rise to children's intelligence acts. This research aims to study five-to-six-year-old children's stability to determine numbers through observing and testing children's actions. In this ways, we will be able to determine the levels, tendency and role of actions in the process of intelligence acts' occurrence. It is hoped that the findings of the research will help educators understand more thoroughly the process in general, children's stability to determine numbers as well, which provides good preparation for children before entering grade 1.

Ứng dụng công nghệ...

(Tiếp theo trang 45)

2. Đỗ Ngọc Thống. **Tìm hiểu Chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn trung học phổ thông**. NXB Giáo dục Việt Nam, H. 2011.

3. Lê Công Triêm (chủ biên). **Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học**. NXB Giáo dục, H. 2006

4. Arthur-V.Chickering - Stephen.C.Ehrmann. **Implementing seven principles- technology as lever**. www.tltgroup.org/programs/seven.html

2. Simon Hooper-Lloyd P. Rieber. **Teaching with Technology**, <http://www.nowhereroad.com/twt/>

3. Wilbert J.McKeachie. **Teaching Tips: Strategies, Research, and Theory for Colleege and University teachers**. Houghton Mifflin Company Boson New York

SUMMARY

It applications in teaching literature in general and teaching literary works in high school in particular has made certain achievements. But now the orientation of teaching still exist many mixed opinions. However, on the basis of practical and theoretical analysis, we can confirm it is a entirely feasible teaching orientation. The effectiveness of this application requires a synchronized combination of many factors, which are important ideas and talent of the user.